

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27/2020/HNGĐ - ST**  
Ngày: 06 - 5 - 2021  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Ông Nguyễn Đăng Bảy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Tâm – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 42/2021/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXX - ST ngày 05 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Thị T, sinh năm 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước.

**- Bị đơn:** Anh Điều Đức M, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện C, tỉnh Bình Phước.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 18/01/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Thị T và anh Điều Đức M đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn vào năm 2009. Tuy nhiên sau đó, chị T và anh M quay lại chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện C, tỉnh Bình Phước vào năm 2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh M thường xuyên chơi bời, ăn nhậu, không có trách nhiệm với vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát với

n nhau. Chị T và anh M đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị T và anh M có 02 người con chung là cháu Thị N, sinh ngày 07/4/2005, cháu Thị Hồng S, sinh ngày 08/12/2010. Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, cháu S cho đến khi các cháu thành niên và không yêu cầu anh M cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh M không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn bản gốc, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao sổ hộ khẩu, 02 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, chị T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*Bị đơn anh Điều Đức M trình bày:*

Anh M thống nhất với lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên sau này bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã. Anh M thường xuyên uống rượu nên có xảy ra việc xô xát với chị T. Anh M và chị T đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau và hiện nay tình cảm không còn. Nhưng chị T yêu cầu ly hôn thì anh M không đồng ý vì giữa gia đình chị T và gia đình anh M thỏa thuận bố mẹ chị T phải trả số tiền mà bố mẹ chị T đã vay bố mẹ anh M thì anh M mới đồng ý ly hôn.

Về con chung anh M thống nhất như chị T trình bày. Chị T và anh M có 02 con chung là cháu Thị N, sinh ngày 07/4/2005, cháu Thị Hồng S, sinh ngày 08/12/2010. Sau khi ly hôn anh M đồng ý giao cháu N, cháu S cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh M và chị T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về sự vắng mặt của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh M vì anh M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T.

Về con chung đề nghị tiếp tục giao cháu N, cháu S cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về nợ chung, tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phân thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của chị Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Điều Đức M. Hiện anh M đang cư trú tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh M tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện C, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 04/8/2014 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện C, tỉnh Bình Phước mà chị T đã giao nộp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh M là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Chị T và anh M đều thống nhất nội dung sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên sau này bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã và xô xát. Anh M và chị T đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau và tình cảm không còn. Tuy nhiên lý do anh M không đồng ý ly hôn là vì tranh chấp về việc vay tiền giữa bố mẹ anh M và bố mẹ chị T. Xét thấy tranh chấp về việc vay tài sản giữa bố mẹ anh M và bố mẹ chị T là giao dịch dân sự giữa các bên, không liên quan đến quan hệ hôn nhân của anh M và chị T. Hiện nay, mâu thuẫn giữa anh M và chị T là trầm trọng, các bên đã ly thân từ năm 2015, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của chị T.

Về con chung: Chị T và anh M có 02 con chung là cháu Thị N, sinh ngày 07/4/2005, cháu Thị Hồng S, sinh ngày 08/12/2010. Sau khi ly chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu N và cháu S. Cháu N và cháu S đều có nguyện vọng được sống chung với chị T sau khi chị T và anh M ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án anh M cũng đồng ý giao cháu N, cháu S cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu N và cháu S cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi các cháu thành niên.

Về vấn đề cấp dưỡng: Các bên không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thị T về việc ly hôn. Chị T được ly hôn với anh Điều Đức M.

2. Về con chung: Giao cháu Thị N, sinh ngày 07/4/2005, cháu Thị Hồng S, sinh ngày 08/12/2010 cho chị Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N, cháu S đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Thị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 015990 ngày 05/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã D và Phú Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**